| VĂN BẢN HỢP NHẤT | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 137 /2026/VBHN-TT-BCT | *Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2026* |

# THÔNG TƯ

## Quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp

Thông tư số 14/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 69/2026/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2026.

*Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương; Nghị định số 105/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương và Nghị định số 26/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Điện lực Việt Nam;*

*Căn cứ khoản 1 Điều 30 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;*

*Căn cứ khoản 2 Điều 6 và khoản 1 Điều 30 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghiệp;*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp*[1].

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**[2]

Thông tư này quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 6 và khoản 1 Điều 30 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước; cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 Điều 1 Nghị định số 303/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến quản lý, đầu tư và hoạt động của cụm công nghiệp.

**Điều 3. Chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp**

1. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo định kỳ

a) Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Sở Công Thương);

b) Ủy ban nhân dân cấp xã[3];

c) Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp;

---

[1] Thông tư số 69/2026/TT-BCT có căn cứ ban hành như sau:
"*Căn cứ Nghị định số 351/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*
*Căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 303/2026/NĐ-CP;*
*Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*
*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghiệp;*
*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 14/2024/TT-BCT ngày 15 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp."*

[2] Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 69/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2026.

[3] Cụm từ "*cấp huyện*" được thay thế bởi cụm từ "*cấp xã*" theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 69/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2026.

d) Các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp.

2. Thời gian chốt số liệu báo cáo định kỳ

a) Thời gian chốt số liệu báo cáo 6 tháng (đầu năm) được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo;

b) Thời gian chốt số liệu báo cáo hằng năm được tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

3[4]. Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ

a) Định kỳ trước ngày 20 tháng 6 và trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, các tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư trong cụm công nghiệp trong 6 tháng và cả năm theo Biểu số 01 Phụ lục I kèm theo Thông tư này gửi Thống kê cấp cơ sở, đồng thời gửi Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Định kỳ trước ngày 20 tháng 6 và trước ngày 20 tháng 12 hằng năm, chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp báo cáo tình hình hoạt động của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trong 6 tháng và cả năm theo Biểu số 02 Phụ lục I kèm theo Thông tư này gửi Thống kê cấp cơ sở, đồng thời gửi Ủy ban nhân dân cấp xã và Sở Công Thương.

c) Định kỳ trước ngày 25 tháng 6 và trước ngày 25 tháng 12 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo tình hình cụm công nghiệp trên địa bàn trong 6 tháng và cả năm theo Biểu số 03 và Biểu số 04 Phụ lục I kèm theo Thông tư này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Sở Công Thương. Trường hợp cụm công nghiệp nằm trên 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao 01 Ủy ban nhân dân cấp xã đầu mối thực hiện chế độ báo cáo quy định tại điểm này.

d) Định kỳ trước ngày 30 tháng 6 và trước ngày 31 tháng 12 hằng năm, Sở Công Thương báo cáo tình hình cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh trong 6 tháng và cả năm theo Biểu số 05 và Biểu số 06 Phụ lục I kèm theo Thông tư này gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp).

4. Phương thức gửi, nhận báo cáo định kỳ

Báo cáo định kỳ được thể hiện dưới hình thức văn bản giấy hoặc văn bản điện tử, được gửi đến cơ quan nhận báo cáo bằng một trong các phương thức

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 69/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2026.

sau: gửi trực tiếp, gửi qua dịch vụ bưu chính, gửi qua trục liên thông văn bản quốc gia, thư điện tử hoặc phương thức khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước đã được xây dựng và vận hành thì Sở Công Thương gửi báo cáo định kỳ tới Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp[5]) thông qua cập nhật dữ liệu, gửi báo cáo tại Cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước.

**Điều 4. Xây dựng, vận hành Cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước**

1. Cục Công nghiệp[6] phối hợp với Cục Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số[7] và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức xây dựng, vận hành Cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm cập nhật dữ liệu cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh vào Cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước theo quy định, hướng dẫn của Bộ Công Thương.

**Điều 5. Mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp**

Ban hành một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp tại Phụ lục II kèm theo Thông tư này, bao gồm: Văn bản đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp; Quyết định thành lập/mở rộng cụm công nghiệp; Quyết định ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh và Quy chế kèm theo; Quyết định ban hành Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp và Quy chế kèm theo.

**Điều 6. Điều khoản thi hành[8]**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 10 năm 2024; bãi bỏ Thông tư số 28/2020/TT-BCT ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ

---

[5] Cụm từ "*Cục Công Thương địa phương*" được thay thế bởi cụm từ "*Cục Công nghiệp*" theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 69/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2026.

[6] Cụm từ "*Cục Công Thương địa phương*" được thay thế bởi cụm từ "*Cục Công nghiệp*" theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 69/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2026.

[7] Cụm từ "*Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số*" được thay thế bởi cụm từ "*Cục Khoa học, Công nghệ và Chuyển đổi số*" theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư số 69/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2026.

[8] Điều 4 của Thông tư số 69/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2026 quy định như sau:

"***Điều 4. Hiệu lực thi hành***

*1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 12 năm 2026.*

*2. Điều 29 Thông tư số 38/2025/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.*

*3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì áp dụng quy định tại văn bản mới.*

*4. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Công Thương (qua Cục Công nghiệp) để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./."*

Công Thương quy định, hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được thay thế, sửa đổi, bổ sung thì áp dụng quy định tại văn bản mới.

3. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Bộ Công Thương (qua Cục Công Thương địa phương) để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

**BỘ CÔNG THƯƠNG**

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 10 tháng 11 năm 2026*

***Nơi nhận:***
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Báo Công Thương (để đăng Website BCT);
- Vụ Pháp chế (để đăng CSDLQG về PL);
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, CN.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

Ký bởi: VĂN PHÒNG
Email: vpbct@moit.gov.vn
Cơ quan: BỘ CÔNG THƯƠNG
Ngày ký: 10-11-2026 14:51:13 +07:00

**Trương Thanh Hoài**

# Phụ lục I[9]
# CÁC BIỂU BÁO CÁO VỀ CỤM CÔNG NGHIỆP

*(Kèm theo Thông tư số 69/2026/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

| | |
|---|---|
| **Biểu số 01** | **Tình hình hoạt động của dự án đầu tư trong cụm công nghiệp (sau đây viết tắt là CCN)** |
| **Biểu số 02** | **Tình hình hoạt động của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN** |
| **Biểu số 03** | **Chi tiết tình hình các CCN trên địa bàn cấp xã** |
| **Biểu số 04** | **Tổng hợp tình hình CCN trên địa bàn cấp xã** |
| **Biểu số 05** | **Chi tiết tình hình các CCN trên địa bàn cấp tỉnh** |
| **Biểu số 06** | **Tổng hợp tình hình CCN trên địa bàn cấp tỉnh** |

[9] Phụ lục này thay thế Phụ lục I kèm theo Thông tư số 14/2024/TT-BCT theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 69/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2026.

## Biểu số 01. Tình hình hoạt động của dự án đầu tư trong CCN

**Đơn vị gửi báo cáo**: Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh trong CCN

**Tên dự án đầu tư sản xuất kinh doanh**: ……

**Mã số doanh nghiệp (hoặc Mã số thuế)**: .....

**Ngành, nghề sản xuất kinh doanh[10]:** …….

**Địa điểm đầu tư:** CCN……., xã/phường……, tỉnh/thành phố ……

**Đơn vị nhận báo cáo**: Thống kê cấp cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp xã[11].

**Kỳ báo cáo**: 6 tháng/năm

*(Thời hạn gửi báo cáo: Báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 20 tháng 6 hằng năm; Báo cáo năm gửi trước ngày 20 tháng 12 hằng năm)*

*Lưu ý: Không ghi số liệu/dữ liệu vào những ô đánh dấu "-"*

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả (Trong kỳ báo cáo) | Kết quả (Tính đến thời điểm báo cáo) | Ghi chú[12] |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Diện tích đất đã thuê của dự án trong CCN | Ha | - | | |
| 2 | Thuộc dự án có vốn đầu tư nước ngoài (có/không) | - | - | | |
| 3 | Tình trạng dự án (chưa đầu tư/đang đầu tư/đang hoạt động/dừng hoạt động) | - | - | | |
| 4 | Doanh thu của dự án ước thực hiện trong kỳ báo cáo | Tỷ đồng | | - | |
| 5 | Số nộp ngân sách nhà nước của dự án ước thực hiện trong kỳ báo cáo | Tỷ đồng | | - | |
| 6 | Tổng số lao động (có hợp đồng lao động) làm việc tại dự án trong kỳ báo cáo | Người | | - | |
| 7 | Thu nhập bình quân người lao động của dự án trong kỳ báo cáo | Triệu đồng/ người/tháng | | - | |

*..., ngày ... tháng ... năm ...*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

*(Chữ ký, họ và tên, chức danh, dấu)*

[10] Ghi theo mã ngành kinh tế cấp 4.

[11] Nơi có CCN.

[12] Phân tích, đánh giá những biến động tăng, giảm lớn trong kỳ, nguyên nhân khách quan, chủ quan nhằm giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn về thông tin có liên quan

## Biểu số 02. Tình hình hoạt động của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN

**Đơn vị gửi báo cáo**: Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN (hoặc đơn vị nhà nước đầu tư, quản lý).

**Đơn vị nhận báo cáo**: Thống kê cấp cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp xã, Sở Công Thương.

**Địa điểm đầu tư:** CCN....., xã/phường[13]....., tỉnh/thành phố .....

**Kỳ báo cáo**: 6 tháng/năm

*(Thời hạn gửi báo cáo: Báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 20 tháng 6 hằng năm; Báo cáo năm gửi trước ngày 20 tháng 12 hằng năm)*

*Lưu ý: Không ghi số liệu/dữ liệu vào những ô đánh dấu "-"*

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả (Trong kỳ báo cáo) | Kết quả (Tính đến thời điểm báo cáo) | Ghi chú[14] |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Diện tích CCN theo phương hướng phát triển CCN đến năm 2030[15] | Ha | - | | |
| 2 | Quyết định thành lập CCN[16] (số, ngày/tháng/năm) | - | | | |
| 3 | Diện tích CCN theo quyết định thành lập | Ha | | | |
| 4 | Loại hình CCN (làng nghề/chuyên ngành/hỗ trợ/công nghệ cao/sinh thái/đa ngành) | - | - | | |

[13] Nếu CCN nằm trên 02 đơn vị hành chính cấp xã trở lên, ghi đầy đủ các đơn vị hành chính cấp xã.
[14] Phân tích, đánh giá những biến động tăng, giảm lớn trong kỳ, nguyên nhân khách quan, chủ quan nhằm giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn về thông tin có liên quan
[15] Phương hướng phát triển CCN đến năm 2030 thuộc Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.
[16] Quyết định thành lập CCN tại Phụ lục I này bao gồm Quyết định thành lập, mở rộng CCN và Quyết định điều chỉnh (nếu có).

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả (Trong kỳ báo cáo) | Kết quả (Tính đến thời điểm báo cáo) | Ghi chú[14] |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Ngành, nghề thu hút đầu tư vào CCN theo quyết định thành lập | - | - | | |
| 6 | Diện tích đất tối thiểu của CCN dành cho các doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có) | Ha | - | | |
| 7 | Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết CCN[17] (số, ngày/tháng/năm) | - | - | | |
| 8 | Diện tích CCN theo quy hoạch chi tiết | Ha | - | | |
| 9 | Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (số, ngày/tháng/năm) | - | - | | |
| 10 | Tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN (từ tháng/năm đến tháng/năm) | - | - | | |
| 11 | Tổng vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tính theo dự án được phê duyệt | Tỷ đồng | - | | |
| 12 | Tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (tổng vốn lũy kế đã thanh toán) | Tỷ đồng | - | | |
| 13 | Tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật từ ngân sách nhà nước (tổng vốn lũy kế đã thanh toán) | Tỷ đồng | - | | |
| 14 | Hiện trạng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (chưa đầu tư/đang đầu tư/đã đầu tư xong) | - | - | | |
| 15 | Diện tích đất công nghiệp của CCN (tính theo quy hoạch chi tiết đã được duyệt) | Ha | - | | |
| 16 | Diện tích đất công nghiệp của CCN đã xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đủ điều kiện cho thuê) | Ha | - | | |
| 17 | Diện tích đất công nghiệp của CCN đã cho thuê hoặc được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để sản xuất kinh doanh | Ha | - | | |
| 18 | Diện tích đất của CCN đã cho các doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại | Ha | - | | |

[17] Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết CCN tại Phụ lục I này bao gồm Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết CCN và Quyết định điều chỉnh (nếu có).

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả (Trong kỳ báo cáo) | Kết quả (Tính đến thời điểm báo cáo) | Ghi chú[14] |
|---|---|---|---|---|---|
| 19 | Tỷ lệ lấp đầy của CCN | % | - | | |
| 20 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh đã thuê đất trong CCN | Dự án | | | |
| 21 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh đang hoạt động trong CCN | Dự án | | - | |
| 22 | Doanh thu của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN ước thực hiện trong kỳ báo cáo | Tỷ đồng | | - | |
| 23 | Nộp ngân sách nhà nước của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN ước thực hiện trong kỳ báo cáo | Tỷ đồng | | - | |
| 24 | Tổng số lao động (có hợp đồng lao động) làm việc tại dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN trong kỳ báo cáo | Người | | - | |
| 25 | Thu nhập bình quân của người lao động làm việc tại dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN trong kỳ báo cáo | Triệu đồng/ người/tháng | | - | |
| 26 | Hiện trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN (chưa đầu tư/đang đầu tư/đã đầu tư xong) | - | - | | |
| 27 | CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (đạt/không đạt) | - | - | | |
| 28 | CCN thuộc trường hợp không phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung theo pháp luật bảo vệ môi trường (có/không) | - | - | | |

*..., ngày ... tháng ... năm ...*

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

*(Chữ ký, họ và tên, chức danh, dấu)*

## Biểu số 03. Chi tiết tình hình các CCN trên địa bàn cấp xã

**Đơn vị gửi báo cáo:** Ủy ban nhân dân cấp xã

**Đơn vị nhận báo cáo:** Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Công Thương

**Kỳ báo cáo:** 6 tháng/năm

*(Thời hạn gửi báo cáo: Báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 25 tháng 6 hằng năm; Báo cáo năm gửi trước ngày 25 tháng 12 hằng năm)*

*Lưu ý: Không ghi số liệu/dữ liệu vào những ô đánh dấu "-". Đơn vị gửi báo cáo có thể bố cục lại Biểu này cho thuận lợi trong kê khai, tổng hợp thông tin, đảm bảo các chỉ tiêu báo cáo.*

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Chi tiết đến từng CCN trong Danh mục quy hoạch | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CCN A | CCN B | … |
| 1 | Diện tích CCN theo phương hướng phát triển CCN đến năm 2030 | Ha | | | |
| 2 | Quyết định thành lập CCN (số, ngày/tháng/năm) | - | | | |
| 3 | Diện tích CCN theo quyết định thành lập | Ha | | | |
| 4 | Địa điểm | - | | | |
| 5 | Tên chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (hoặc đơn vị nhà nước đầu tư, quản lý) | - | | | |
| 6 | Loại hình CCN (làng nghề/chuyên ngành/hỗ trợ/công nghệ cao/sinh thái/đa ngành) | - | | | |
| 7 | Ngành, nghề thu hút đầu tư vào CCN theo quyết định thành lập | - | | | |
| 8 | Diện tích đất tối thiểu của CCN dành cho các doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có) | Ha | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Chi tiết đến từng CCN trong Danh mục quy hoạch | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CCN A | CCN B | … |
| 9 | Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết CCN (số, ngày/tháng/năm) | - | | | |
| 10 | Diện tích CCN theo quy hoạch chi tiết | Ha | | | |
| 11 | Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (số, ngày/tháng/năm) | - | | | |
| 12 | Tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN (từ tháng/năm đến tháng/năm) | - | | | |
| 13 | Tổng vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật tính theo dự án được phê duyệt | Tỷ đồng | | | |
| 14 | Tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (tổng vốn lũy kế đã thanh toán) | Tỷ đồng | | | |
| 15 | Tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật từ ngân sách nhà nước (tổng vốn lũy kế đã thanh toán) | Tỷ đồng | | | |
| 16 | Hiện trạng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (chưa đầu tư/đang đầu tư/đã đầu tư xong) | - | | | |
| 17 | Diện tích đất công nghiệp của CCN (tính theo quy hoạch chi tiết đã được duyệt) | Ha | | | |
| 18 | Diện tích đất công nghiệp của CCN đã xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đủ điều kiện cho thuê) | Ha | | | |
| 19 | Diện tích đất công nghiệp của CCN đã cho thuê hoặc được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để sản xuất kinh doanh | Ha | | | |
| 20 | Diện tích đất của CCN đã cho các doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại | Ha | | | |
| 21 | Ngành, nghề đã đầu tư trong CCN | - | | | |
| 22 | Tỷ lệ lấp đầy của CCN | % | | | |
| 23 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh đã thuê đất trong CCN | Dự án | | | |
| 24 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài đã thuê đất trong CCN | Dự án | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Chi tiết đến từng CCN trong Danh mục quy hoạch | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CCN A | CCN B | … |
| 25 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh chưa đầu tư | Dự án | | | |
| 26 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh đang đầu tư | Dự án | | | |
| 27 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh đang hoạt động trong CCN | Dự án | | | |
| 28 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh dừng hoạt động trong CCN | Dự án | | | |
| 29 | Tổng doanh thu của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN và các dự án đầu tư trong CCN ước thực hiện trong kỳ báo cáo | Tỷ đồng | | | |
| 30 | Tổng nộp ngân sách nhà nước của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và các dự án đầu tư trong CCN ước thực hiện trong kỳ báo cáo | Tỷ đồng | | | |
| 31 | Tổng số lao động (có hợp đồng lao động) làm việc trong CCN trong kỳ báo cáo | Người | | | |
| 32 | Thu nhập bình quân của người lao động làm việc trong CCN trong kỳ báo cáo | Triệu đồng/ người/tháng | | | |
| 33 | Hiện trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (chưa đầu tư/đang đầu tư/đã đầu tư xong) | - | | | |
| 34 | CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (đạt/không đạt) | - | | | |
| 35 | CCN thuộc trường hợp không phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung theo pháp luật bảo vệ môi trường (có/không) | - | | | |

*..., ngày ... tháng ... năm ...*
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
*(Chữ ký, họ và tên, chức danh, dấu)*

## Biểu số 04. Tổng hợp tình hình CCN trên địa bàn cấp xã

**Đơn vị gửi báo cáo**: Ủy ban nhân dân cấp xã

**Đơn vị nhận báo cáo**: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Công Thương

**Kỳ báo cáo:** 6 tháng/năm

*(Thời hạn gửi báo cáo: Báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 25 tháng 6 hằng năm; Báo cáo năm gửi trước ngày 25 tháng 12 hằng năm)*

*Lưu ý: Không ghi số liệu/dữ liệu vào những ô đánh dấu "-"*

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả (Trong kỳ báo cáo) | Kết quả (Tính đến thời điểm báo cáo) | Ghi chú[18] |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Phương hướng phát triển CCN** | | | | |
| 1 | Số lượng CCN theo phương hướng phát triển CCN đến năm 2030 | Cụm | - | | |
| 2 | Tổng diện tích các CCN theo phương hướng phát triển CCN đến năm 2030 | Ha | - | | |
| **II** | **Thành lập, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN** | | | | |
| 3 | Số lượng CCN đã thành lập | Cụm | | | |
| *3.1* | *Số lượng CCN làng nghề đã thành lập* | *Cụm* | | | |
| *3.2* | *Số lượng CCN chuyên ngành đã thành lập* | *Cụm* | | | |
| *3.3* | *Số lượng CCN hỗ trợ đã thành lập* | *Cụm* | | | |

[18] Phân tích, đánh giá những biến động tăng, giảm lớn trong kỳ, nguyên nhân khách quan, chủ quan nhằm giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn về thông tin có liên quan

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả (Trong kỳ báo cáo) | Kết quả (Tính đến thời điểm báo cáo) | Ghi chú[18] |
|---|---|---|---|---|---|
| *3.4* | *Số lượng CCN sinh thái đã thành lập* | *Cụm* | | | |
| *3.5* | *Số lượng CCN công nghệ cao đã thành lập* | *Cụm* | | | |
| 4 | Tổng diện tích các CCN đã thành lập | Ha | | | |
| *4.1* | *Tổng diện tích các CCN làng nghề đã thành lập* | *Ha* | | | |
| *4.2* | *Tổng diện tích các CCN chuyên ngành đã thành lập* | *Ha* | | | |
| *4.3* | *Tổng diện tích các CCN hỗ trợ đã thành lập* | *Ha* | | | |
| *4.4* | *Tổng diện tích các CCN sinh thái đã thành lập* | *Ha* | | | |
| *4.5* | *Tổng diện tích các CCN công nghệ cao đã thành lập* | *Ha* | | | |
| 5 | Số lượng CCN do doanh nghiệp làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật | Cụm | - | | |
| 6 | Tổng diện tích các CCN do doanh nghiệp làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật | Ha | - | | |
| 7 | Số lượng CCN do đơn vị nhà nước đầu tư, quản lý | Cụm | - | | |
| 8 | Tổng diện tích CCN do đơn vị nhà nước đầu tư, quản lý | Ha | - | | |
| 9 | Số lượng CCN đã thành lập nhưng không có chủ đầu tư hoặc đơn vị nhà nước đầu tư, quản lý | Cụm | - | | |
| 10 | Tổng diện tích các CCN đã thành lập nhưng không có chủ đầu tư hoặc đơn vị nhà nước đầu tư, quản lý | Ha | - | | |
| 11 | Tổng diện tích đất tối thiểu của CCN dành cho các doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có) | Ha | - | | |
| 12 | Số lượng CCN đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết | Cụm | - | | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả (Trong kỳ báo cáo) | Kết quả (Tính đến thời điểm báo cáo) | Ghi chú[18] |
|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Tổng diện tích các CCN đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết | Ha | - | | |
| 14 | Số lượng CCN đã được phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật | Cụm | - | | |
| 15 | Tổng diện tích các CCN đã được phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật | Ha | - | | |
| 16 | Tổng vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của các CCN (tính theo dự án được phê duyệt) | Tỷ đồng | - | | |
| 17 | Tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của các CCN (tổng vốn lũy kế đã thanh toán) | Tỷ đồng | - | | |
| 18 | Tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật từ ngân sách nhà nước (tổng vốn lũy kế đã thanh toán) | Tỷ đồng | - | | |
| 19 | Tổng số CCN đã đầu tư xong cơ sở hạ tầng | Cụm | - | | |
| 20 | Tổng số CCN đang đầu tư cơ sở hạ tầng | Cụm | - | | |
| 21 | Tổng số CCN chưa đầu tư cơ sở hạ tầng | Cụm | - | | |
| **III** | **Hoạt động của các CCN** | | | | |
| 22 | Số lượng CCN đã hoạt động[19] | Cụm | | | |
| *22.1* | *Số lượng CCN đã hoạt động và đã thành lập* | *Cụm* | | | |
| *22.2* | *Số lượng CCN đã hoạt động nhưng chưa thành lập* | *Cụm* | | | |
| *22.3* | *Số lượng CCN làng nghề đã hoạt động* | *Cụm* | | | |
| *22.4* | *Số lượng CCN chuyên ngành đã hoạt động* | *Cụm* | | | |
| *22.5* | *Số lượng CCN hỗ trợ đã hoạt động* | *Cụm* | | | |

[19] CCN đã hoạt động là CCN đã có dự án đầu tư trong CCN

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả (Trong kỳ báo cáo) | Kết quả (Tính đến thời điểm báo cáo) | Ghi chú[18] |
|---|---|---|---|---|---|
| *22.6* | *Số lượng CCN sinh thái đã hoạt động* | *Cụm* | | | |
| *22.7* | *Số lượng CCN công nghệ cao đã hoạt động* | *Cụm* | | | |
| 23 | Tổng diện tích các CCN đã hoạt động | Ha | | | |
| *23.1* | *Tổng diện tích các CCN đã hoạt động và đã thành lập* | *Ha* | | | |
| *23.2* | *Tổng diện tích các CCN đã hoạt động nhưng chưa thành lập* | *Ha* | | | |
| *23.3* | *Tổng diện tích các CCN làng nghề đã hoạt động* | *Ha* | | | |
| *23.4* | *Tổng diện tích các CCN chuyên ngành đã hoạt động* | *Ha* | | | |
| *23.5* | *Tổng diện tích các CCN hỗ trợ đã hoạt động* | *Ha* | | | |
| *23.6* | *Tổng diện tích các CCN sinh thái đã hoạt động* | *Ha* | | | |
| *23.7* | *Tổng diện tích các CCN công nghệ cao đã hoạt động* | *Ha* | | | |
| 24 | Tổng diện tích đất công nghiệp của các CCN đã hoạt động (tính theo quy hoạch chi tiết đã được duyệt) | Ha | - | | |
| 25 | Tổng diện tích đất công nghiệp của các CCN đã hoạt động đã xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đủ điều kiện cho thuê) | Ha | - | | |
| 26 | Tổng diện tích đất công nghiệp của đã cho thuê hoặc được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để sản xuất kinh doanh tại các CCN | Ha | - | | |
| 27 | Tổng diện tích đất đã cho các doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại | Ha | - | | |
| 28 | Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các CCN đã hoạt động | % | - | | |
| 29 | Tổng số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh đã thuê đất trong các CCN | Dự án | - | | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả (Trong kỳ báo cáo) | Kết quả (Tính đến thời điểm báo cáo) | Ghi chú[18] |
|---|---|---|---|---|---|
| 30 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài trong các CCN | Dự án | - | | |
| 31 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh chưa đầu tư trong các CCN | Dự án | - | | |
| 32 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh đang đầu tư trong các CCN | Dự án | - | | |
| 33 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh đang hoạt động trong các CCN | Dự án | - | | |
| 34 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh dừng hoạt động trong các CCN | Dự án | - | | |
| 35 | Tổng doanh thu của các dự án đầu tư trong các CCN ước thực hiện trong kỳ báo cáo | Tỷ đồng | | - | |
| 36 | Nộp ngân sách nhà nước của các dự án đầu tư trong các CCN ước thực hiện trong kỳ báo cáo | Tỷ đồng | | - | |
| 37 | Tổng số lao động (có hợp đồng lao động) làm việc trong các CCN trong kỳ báo cáo | Người | | - | |
| 38 | Thu nhập bình quân của người lao động làm việc trong các CCN trong kỳ báo cáo | Triệu đồng/ người/tháng | | - | |
| 39 | Số CCN đã và đang đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung | Cụm | - | | |
| 40 | Số CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Cụm | - | | |
| 41 | Số CCN thuộc trường hợp không phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung theo pháp luật bảo vệ môi trường | Cụm | - | | |

*..., ngày ... tháng ... năm ...*
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
*(Chữ ký, họ và tên, chức danh, dấu)*

## Biểu số 05. Chi tiết tình hình các CCN trên địa bàn cấp tỉnh

**Đơn vị gửi báo cáo**: Sở Công Thương

**Đơn vị nhận báo cáo**: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp)

**Kỳ báo cáo**: 6 tháng/năm

*(Thời hạn gửi báo cáo: Báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 30 tháng 6 hằng năm; Báo cáo năm gửi trước ngày 31 tháng 12 hằng năm)*

*Lưu ý: Không ghi số liệu/dữ liệu vào những ô đánh dấu "-". Đơn vị gửi báo cáo có thể bố cục lại Biểu này để thuận lợi kê khai, tổng hợp thông tin, đảm bảo các chỉ tiêu báo cáo.*

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Chi tiết đến từng CCN trong Danh mục quy hoạch | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CCN A | CCN B | … |
| 1 | Diện tích CCN theo phương hướng phát triển CCN đến năm 2030 | Ha | | | |
| 2 | Quyết định thành lập CCN (số, ngày/tháng/năm) | - | | | |
| 3 | Diện tích CCN theo quyết định thành lập | Ha | | | |
| 4 | Địa điểm | - | | | |
| 5 | Tên chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (hoặc đơn vị nhà nước đầu tư, quản lý) | - | | | |
| 6 | Loại hình CCN (làng nghề/chuyên ngành/hỗ trợ/công nghệ cao/sinh thái/đa ngành) | - | | | |
| 7 | Ngành, nghề thu hút đầu tư vào CCN theo quyết định thành lập | - | | | |
| 8 | Diện tích đất tối thiểu của CCN dành cho các doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nếu có) | Ha | | | |
| 9 | Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết CCN (số, ngày/tháng/năm) | - | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Chi tiết đến từng CCN trong Danh mục quy hoạch | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CCN A | CCN B | … |
| 10 | Diện tích CCN theo quy hoạch chi tiết | Ha | | | |
| 11 | Quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN (số, ngày/tháng/năm) | - | | | |
| 12 | Tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN (từ tháng/năm đến tháng/năm) | - | | | |
| 13 | Tổng vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (tính theo dự án được phê duyệt) | Tỷ đồng | | | |
| 14 | Tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (tổng vốn lũy kế đã thanh toán) | Tỷ đồng | | | |
| 15 | Tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật từ ngân sách nhà nước (tổng vốn lũy kế đã thanh toán) | Tỷ đồng | | | |
| 16 | Hiện trạng đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (chưa đầu tư/đang đầu tư/đã đầu tư xong) | - | | | |
| 17 | Diện tích đất công nghiệp của CCN (tính theo quy hoạch chi tiết đã được duyệt) | Ha | | | |
| 18 | Diện tích đất công nghiệp của CCN đã xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đủ điều kiện cho thuê) | Ha | | | |
| 19 | Diện tích đất công nghiệp của CCN đã cho thuê hoặc được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để sản xuất kinh doanh | Ha | | | |
| 20 | Diện tích đất của CCN đã cho các doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại | Ha | | | |
| 21 | Ngành, nghề đã đầu tư trong CCN | - | | | |
| 22 | Tỷ lệ lấp đầy của CCN | % | | | |
| 23 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh đã thuê đất trong CCN | Dự án | | | |
| 24 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài đã thuê đất trong CCN | Dự án | | | |
| 25 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh chưa đầu tư | Dự án | | | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Chi tiết đến từng CCN trong Danh mục quy hoạch | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | CCN A | CCN B | … |
| 26 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh đang đầu tư | Dự án | | | |
| 27 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh đang hoạt động trong CCN | Dự án | | | |
| 28 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh dừng hoạt động trong CCN | Dự án | | | |
| 29 | Tổng doanh thu của các dự án đầu tư trong CCN ước thực hiện trong kỳ báo cáo | Tỷ đồng | | | |
| 30 | Tổng nộp ngân sách nhà nước của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và các dự án đầu tư trong CCN ước thực hiện trong kỳ báo cáo | Tỷ đồng | | | |
| 31 | Tổng số lao động (có hợp đồng lao động) làm việc trong CCN trong kỳ báo cáo | Người | | | |
| 32 | Thu nhập bình quân của người lao động làm việc trong CCN trong kỳ báo cáo | Triệu đồng/ người/tháng | | | |
| 33 | Hiện trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung của CCN (chưa đầu tư/đang đầu tư/đã đầu tư xong) | - | | | |
| 34 | CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (đạt/không đạt) | - | | | |
| 35 | CCN thuộc trường hợp không phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung theo pháp luật bảo vệ môi trường (có/không) | - | | | |

*..., ngày ... tháng ... năm ...*

**GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG**

*(Chữ ký, họ và tên, dấu)*

## Biểu số 06. Tổng hợp tình hình CCN trên địa bàn cấp tỉnh

**Đơn vị gửi báo cáo**: Sở Công Thương

**Đơn vị nhận báo cáo**: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp)

**Kỳ báo cáo**: 6 tháng/năm

*(Thời hạn gửi báo cáo: Báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 30 tháng 6 hằng năm; Báo cáo năm gửi trước ngày 31 tháng 12 hằng năm)*

*Lưu ý: Không ghi số liệu/dữ liệu vào những ô đánh dấu "-"*

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | **Kết quả** (Trong kỳ báo cáo) | **Kết quả** (Tính đến thời điểm báo cáo) | **Ghi chú**[20] |
|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Phương hướng phát triển CCN** | | | | |
| 1 | Số lượng CCN theo phương hướng phát triển CCN đến năm 2030 | Cụm | - | | |
| 2 | Tổng diện tích các CCN theo phương hướng phát triển CCN đến năm 2030 | Ha | - | | |
| **II** | **Thành lập, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN** | | | | |
| 3 | Số lượng CCN đã thành lập | Cụm | | | |
| *3.1* | *Số lượng CCN làng nghề đã thành lập* | *Cụm* | | | |
| *3.2* | *Số lượng CCN chuyên ngành đã thành lập* | *Cụm* | | | |
| *3.3* | *Số lượng CCN hỗ trợ đã thành lập* | *Cụm* | | | |

[20] Phân tích, đánh giá những biến động tăng, giảm lớn trong kỳ, nguyên nhân khách quan, chủ quan nhằm giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn về thông tin có liên quan

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả (Trong kỳ báo cáo) | Kết quả (Tính đến thời điểm báo cáo) | Ghi chú[20] |
|---|---|---|---|---|---|
| *3.4* | *Số lượng CCN sinh thái đã thành lập* | *Cụm* | | | |
| *3.5* | *Số lượng CCN công nghệ cao đã thành lập* | *Cụm* | | | |
| 4 | Tổng diện tích các CCN đã thành lập | Ha | | | |
| *4.1* | *Tổng diện tích các CCN làng nghề đã thành lập* | *Ha* | | | |
| *4.2* | *Tổng diện tích các CCN chuyên ngành đã thành lập* | *Ha* | | | |
| *4.3* | *Tổng diện tích các CCN hỗ trợ đã thành lập* | *Ha* | | | |
| *4.4* | *Tổng diện tích các CCN sinh thái đã thành lập* | *Ha* | | | |
| *4.5* | *Tổng diện tích các CCN công nghệ cao đã thành lập* | *Ha* | | | |
| 5 | Số lượng CCN do doanh nghiệp làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật | Cụm | - | | |
| 6 | Tổng diện tích các CCN do doanh nghiệp làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật | Ha | - | | |
| 7 | Số lượng CCN do đơn vị nhà nước đầu tư, quản lý | Cụm | - | | |
| 8 | Tổng diện tích CCN do đơn vị nhà nước đầu tư, quản lý | Ha | - | | |
| 9 | Số lượng CCN đã thành lập nhưng không có chủ đầu tư hoặc đơn vị nhà nước đầu tư, quản lý | Cụm | - | | |
| 10 | Tổng diện tích các CCN đã thành lập nhưng không có chủ đầu tư hoặc đơn vị nhà nước đầu tư, quản lý | Ha | - | | |
| 11 | Tổng diện tích đất tối thiểu của CCN dành cho các doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Ha | - | | |
| 12 | Số lượng CCN đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết | Cụm | - | | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả (Trong kỳ báo cáo) | Kết quả (Tính đến thời điểm báo cáo) | Ghi chú[20] |
|---|---|---|---|---|---|
| 13 | Tổng diện tích các CCN đã được phê duyệt quy hoạch chi tiết | Ha | - | | |
| 14 | Số lượng CCN đã được phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật | Cụm | - | | |
| 15 | Tổng diện tích các CCN đã được phê duyệt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật | Ha | - | | |
| 16 | Tổng vốn đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của các CCN (tính theo dự án được phê duyệt) | Tỷ đồng | - | | |
| 17 | Tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của các CCN (tổng vốn lũy kế đã thanh toán) | Tỷ đồng | - | | |
| 18 | Tổng vốn đã đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật từ ngân sách nhà nước (tổng vốn lũy kế đã thanh toán) | Tỷ đồng | - | | |
| 19 | Tổng số CCN đã đầu tư xong cơ sở hạ tầng | Cụm | - | | |
| 20 | Tổng số CCN đang đầu tư cơ sở hạ tầng | Cụm | - | | |
| 21 | Tổng số CCN chưa đầu tư cơ sở hạ tầng | Cụm | - | | |
| **III** | **Hoạt động của các CCN** | | | | |
| 22 | Số lượng CCN đã hoạt động[21] | Cụm | | | |
| *22.1* | *Số lượng CCN đã hoạt động và đã thành lập* | *Cụm* | | | |
| *22.2* | *Số lượng CCN đã hoạt động nhưng chưa thành lập* | *Cụm* | | | |
| *22.3* | *Số lượng CCN làng nghề đã hoạt động* | *Cụm* | | | |
| *22.4* | *Số lượng CCN chuyên ngành đã hoạt động* | *Cụm* | | | |

[21] CCN đã hoạt động là CCN đã có dự án đầu tư trong CCN.

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả (Trong kỳ báo cáo) | Kết quả (Tính đến thời điểm báo cáo) | Ghi chú[20] |
|---|---|---|---|---|---|
| *22.5* | *Số lượng CCN hỗ trợ đã hoạt động* | *Cụm* | | | |
| *22.6* | *Số lượng CCN sinh thái đã hoạt động* | *Cụm* | | | |
| *22.7* | *Số lượng CCN công nghệ cao đã hoạt động* | *Cụm* | | | |
| 23 | Tổng diện tích các CCN đã hoạt động | Ha | | | |
| *23.1* | *Tổng diện tích các CCN đã hoạt động và đã thành lập* | *Ha* | | | |
| *23.2* | *Tổng diện tích các CCN đã hoạt động nhưng chưa thành lập* | *Ha* | | | |
| *23.3* | *Tổng diện tích các CCN làng nghề đã hoạt động* | *Ha* | | | |
| *23.4* | *Tổng diện tích các CCN chuyên ngành đã hoạt động* | *Ha* | | | |
| *23.5* | *Tổng diện tích các CCN hỗ trợ đã hoạt động* | *Ha* | | | |
| *23.6* | *Tổng diện tích các CCN sinh thái đã hoạt động* | *Ha* | | | |
| *23.7* | *Tổng diện tích các CCN công nghệ cao đã hoạt động* | *Ha* | | | |
| 24 | Tổng diện tích đất công nghiệp của các CCN đã hoạt động (tính theo quy hoạch chi tiết đã được duyệt) | Ha | - | | |
| 25 | Tổng diện tích đất công nghiệp của các CCN đã hoạt động đã xây dựng hạ tầng kỹ thuật (đủ điều kiện cho thuê) | Ha | - | | |
| 26 | Tổng diện tích đất công nghiệp của các CCN đã cho thuê hoặc được chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để sản xuất kinh doanh tại các CCN | Ha | - | | |
| 27 | Tổng diện tích đất của các CCN đã cho các doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê, thuê lại | Ha | - | | |

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Kết quả (Trong kỳ báo cáo) | Kết quả (Tính đến thời điểm báo cáo) | Ghi chú[20] |
|---|---|---|---|---|---|
| 28 | Tỷ lệ lấp đầy bình quân của các CCN đã hoạt động | % | - | | |
| 29 | Tổng số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong các CCN | Dự án | - | | |
| 30 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh có vốn đầu tư nước ngoài trong các CCN | Dự án | - | | |
| 31 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh chưa đầu tư trong các CCN | Dự án | - | | |
| 32 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh đang đầu tư trong các CCN | Dự án | - | | |
| 33 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh đang hoạt động trong các CCN | Dự án | - | | |
| 34 | Số dự án đầu tư sản xuất kinh doanh dừng hoạt động trong các CCN | Dự án | - | | |
| 35 | Tổng doanh thu của các dự án đầu tư trong các CCN ước thực hiện trong kỳ báo cáo | Tỷ đồng | | - | |
| 36 | Nộp ngân sách nhà nước của các dự án đầu tư trong các CCN ước thực hiện trong kỳ báo cáo | Tỷ đồng | | - | |
| 37 | Tổng số lao động (có hợp đồng lao động) làm việc trong các CCN trong kỳ báo cáo | Người | | - | |
| 38 | Thu nhập bình quân của người lao động làm việc trong các CCN trong kỳ báo cáo | Triệu đồng/ người/tháng | | - | |
| 39 | Số CCN đã và đang đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung | Cụm | - | | |
| 40 | Số CCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường | Cụm | - | | |
| 41 | Số CCN thuộc trường hợp không phải xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung theo pháp luật bảo vệ môi trường | Cụm | - | | |

*..., ngày ... tháng ... năm ...*

**GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG**

*(Chữ ký, họ và tên, dấu)*

# Phụ lục II[22]

# MỘT SỐ MẪU VĂN BẢN VỀ QUẢN LÝ, PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP

*(Kèm theo Thông tư số 69/2026/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

| | |
|---|---|
| **Mẫu số 01** | **Văn bản đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp** |
| **Mẫu số 02** | **Quyết định thành lập/mở rộng cụm công nghiệp** |
| **Mẫu số 03** | **Quyết định ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn cấp tỉnh và Quy chế kèm theo** |
| **Mẫu số 04** | **Quyết định ban hành Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp và Quy chế kèm theo** |

[22] Phụ lục này thay thế Phụ lục II kèm theo Thông tư số 14/2024/TT-BCT theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư số 69/2026/TT-BCT, có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 12 năm 2026.

**Mẫu số 01**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ
## làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp ...

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố …

… *(Tên đơn vị)* … đề nghị làm chủ đầu tư dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp … với các thông tin chính như sau:

**I. Thông tin đơn vị đề nghị làm chủ đầu tư**

1. Tên đơn vị: .....
2. Địa chỉ trụ sở chính: ……...
3. Điện thoại: ……; Fax: …… ; Email: ……..……
4. Mã số doanh nghiệp (hoặc mã số thuế): .....
5. Ngành nghề kinh doanh chính: .....
6. Người đại diện theo pháp luật: …… Chức danh: ……
7. Nội dung khác liên quan *(nếu có)*.

**II. Thông tin dự án đề nghị đầu tư**

1. Tên dự án: ……..…….…….
2. Diện tích: …….
3. Địa điểm thực hiện: .....
4. Ngành, nghề thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp: …….……
5. Loại hình cụm công nghiệp (nếu có): ……..……
6. Tổng mức đầu tư tạm tính của dự án, cơ cấu nguồn vốn đầu tư: .....
7. Tiến độ đầu tư: ……..……..
8. Thời hạn hoạt động của dự án: ……
9. Nội dung khác liên quan *(nếu có)*.

**III. Cam kết của đơn vị đề nghị làm chủ đầu tư**

Đơn vị cam kết không vi phạm các quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung văn bản đề nghị này và chịu mọi chi phí, rủi ro nếu không được chấp thuận; chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

**IV. Hồ sơ kèm theo**

- Báo cáo đầu tư thành lập/mở rộng cụm công nghiệp (nội dung chủ yếu quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Nghị định số 303/2026/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ); bản đồ xác định vị trí, ranh giới của cụm công nghiệp;

- Các văn bản, tài liệu quy định tại các điểm d, đ khoản 1 Điều 9 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

- Văn bản, tài liệu liên quan khác *(nếu có)./.*

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Sở Công Thương …;
- Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi có cụm công nghiệp);
- Lưu: ….

*....., ngày ... tháng ... năm ....*
**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA ĐƠN VỊ ĐỀ NGHỊ LÀM CHỦ ĐẦU TƯ**
*(Chữ ký, họ và tên, chức danh, dấu)*

**Mẫu số 02**

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH/THÀNH PHỐ** … | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …/QĐ-UBND | *..., ngày ... tháng ... năm ...* |

**QUYẾT ĐỊNH**
**Về việc thành lập/mở rộng cụm công nghiệp** …

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ** …

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ...*

*Căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 303/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Quyết định phê quyệt quy hoạch tỉnh/thành phố ... thời kỳ...;*

*Căn cứ……;*

*Theo đề nghị của……*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên gọi, diện tích, địa điểm của cụm công nghiệp.

2. Ngành, nghề thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp.

3. Loại hình cụm công nghiệp (nếu có).

4. Tổ chức, cá nhân thu hút đầu tư vào cụm công nghiệp (trong đó nêu rõ diện tích đất tối thiểu của cụm công nghiệp dành cho các doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo).

5. Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

6. Quy mô đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, dự kiến tổng mức vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn đầu tư.

7. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

8. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

**Điều 2.** Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và điều kiện áp dụng (nếu có).

**Điều 3.** Trách nhiệm của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp, cơ quan có liên quan trong việc triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp.

**Điều 4.** Thời điểm có hiệu lực của Quyết định thành lập/mở rộng cụm công nghiệp và các nội dung khác liên quan./.

***Nơi nhận:***
- …..;
- Bộ Công Thương (để báo cáo);
- …
- Lưu: ….

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**
**CHỦ TỊCH**
*(Chữ ký, dấu)*

**Họ và tên**

**Mẫu số 03**

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH/THÀNH PHỐ**... | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …/20…/QĐ-UBND | *..., ngày ... tháng ... năm ...* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh/thành phố …**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ …**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ...;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 303/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ……..;*

*Theo đề nghị của……;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định……*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh/thành phố…

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực từ ngày … tháng … năm …

**Điều 3.** Trách nhiệm của các cơ quan liên quan thi hành quyết định./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Như Điều 3;<br>- Bộ Công Thương (để báo cáo);<br>- …;<br>- Lưu: …. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**CHỦ TỊCH**<br>*(Chữ ký, dấu)*<br><br>**Họ và tên** |

| | |
|---|---|
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH/THÀNH PHỐ** … | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

# QUY CHẾ
## Quản lý cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh/thành phố …

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../20.../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố...)*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

**Điều** ... Nguyên tắc quản lý và phương thức phối hợp

**Điều** ... Nội dung khác *(nếu có)*

## Chương II
## NỘI DUNG QUẢN LÝ CỤM CÔNG NGHIỆP VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CÓ LIÊN QUAN

**Điều** ... Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật, cơ chế, chính sách về cụm công nghiệp

**Điều** ... Xây dựng và tổ chức thực hiện phương hướng phát triển cụm công nghiệp

**Điều** ... Điều chỉnh phương hướng phát triển cụm công nghiệp

**Điều** ... Thành lập, mở rộng cụm công nghiệp; điều chỉnh, bãi bỏ quyết định thành lập, mở rộng cụm công nghiệp

**Điều** ... Xử lý thành lập cụm công nghiệp có trong phương hướng phát triển cụm công nghiệp hình thành trước Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg *(nếu có)*

**Điều** ... Các thủ tục đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp *(nếu có)*

**Điều** ... Lập, phê duyệt, điều chỉnh Quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp

**Điều** ... Lập, phê duyệt, điều chỉnh, chấm dứt dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

**Điều** ... Thực hiện các thủ tục về môi trường của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

**Điều** ... Thu hồi đất, cho thuê đất đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

**Điều** ... Tiếp nhận và thực hiện các thủ tục về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường…đối với các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh vào cụm công nghiệp

**Điều** ... Quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích

**Điều** ... Quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, công tác thông tin báo cáo

**Điều** ... Công tác thanh tra, kiểm tra

**Điều** ... Nội dung khác theo quy định của pháp luật.

## Chương III

## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều** ... Trách nhiệm thực hiện

**Điều** ... Nội dung khác *(nếu có)*

**Điều** ... Điều khoản thi hành./.

**Mẫu số 04**

| | |
|---|---|
| **TÊN CHỦ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỤM CÔNG NGHIỆP** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ... | *..., ngày ... tháng ... năm ...* |

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc ban hành Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp…

*Căn cứ Nghị định số 32/2024/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 303/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2024/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chế độ báo cáo định kỳ về cụm công nghiệp, cơ sở dữ liệu cụm công nghiệp cả nước và một số mẫu văn bản về quản lý, phát triển cụm công nghiệp, được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 69/2026/TT-BCT;*

*Căn cứ Quyết định số ..../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ... về việc thành lập/mở rộng cụm công nghiệp...;*

*Căn cứ……...;*

*Theo đề nghị của……*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp…

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Các đơn vị, doanh nghiệp trong cụm công nghiệp ... và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Như Điều 3;<br>- Sở Công Thương (để báo cáo);<br>- UBND cấp xã (để báo cáo);<br>- …….<br>- Lưu: VT,… | **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**<br>*(Chữ ký, họ và tên, chức danh, dấu)* |

| | |
|---|---|
| **TÊN CHỦ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT CỤM CÔNG NGHIỆP** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

# QUY CHẾ

**Quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích trong cụm công nghiệp .....**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số ... ngày... tháng ... năm ... của ...)*

## Chương I
## QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

**Điều** ... Nguyên tắc thực hiện

**Điều** ... Nội dung khác theo quy định *(nếu có)*

## Chương II
## QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT VÀ CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP

**Điều** ... Quyền của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

**Điều** ... Nghĩa vụ của chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

**Điều** ... Quyền của tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp

**Điều** ... Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp

## Chương III
## QUY ĐỊNH VỀ CUNG CẤP, SỬ DỤNG CÁC DỊCH VỤ CÔNG CỘNG, TIỆN ÍCH TRONG CỤM CÔNG NGHIỆP

**Điều** ... Bảo vệ, an ninh trật tự

**Điều** ... Hệ thống thông tin liên lạc

**Điều** ... Cấp nước sạch

**Điều** ... Bảo vệ môi trường

**Điều** ... Công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ

**Điều** ... Cung cấp điện

**Điều** ... Duy tu, bảo dưỡng, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

**Điều** ... Các dịch vụ khác *(nếu có)*

**Điều** ... Nội dung khác theo quy định *(nếu có)*

## Chương IV
## TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**Điều** ... Xử lý vi phạm

**Điều** ... Trách nhiệm thực hiện

**Điều** ... Nội dung khác theo quy định của pháp luật

**Điều** ... Điều khoản thi hành./.